

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam, gồm:

1. Các loại dịch vụ môi trường rừng được bên sử dụng dịch vụ chi trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Nghị định này.
2. Các bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.
3. Quản lý và sử dụng việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.
4. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

5. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành đối với việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các cơ quan nhà nước; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Môi trường rừng bao gồm các hợp phần của hệ sinh thái rừng: thực vật, động vật, vi sinh vật, nước, đất, không khí, cảnh quan thiên nhiên. Môi trường rừng có các giá trị sử dụng đối với nhu cầu của xã hội và con người, gọi là giá trị sử dụng của môi trường rừng, gồm: bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng chống thiên tai, đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu giữ các bon, du lịch, nơi cư trú và sinh sản của các loài sinh vật, gỗ và lâm sản khác.

2. Dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân, bao gồm các loại dịch vụ được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi trả dịch vụ môi trường rừng là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

Điều 4. Loại rừng và loại dịch vụ môi trường rừng được trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là các khu rừng có cung cấp một hay nhiều dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 2 Điều này, gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

2. Loại dịch vụ môi trường rừng được quy định trong Nghị định này gồm:

- a) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- b) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- c) Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- d) Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;

đ) Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về: đối tượng, mức chi trả, phương thức chi trả đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng và dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản để triển khai thực hiện phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng của các khu rừng tạo ra dịch vụ đã cung ứng.

2. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp.

3. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng là tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ủy thác cho Quỹ để trả cho các chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

4. Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là một yếu tố trong giá thành sản phẩm có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và không thay thế thuế tài nguyên hoặc các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật.

5. Đảm bảo công khai, dân chủ, khách quan, công bằng; phù hợp với hệ thống luật pháp của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Điều 6. Hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Chi trả trực tiếp:

a) Chi trả trực tiếp là bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

b) Chi trả trực tiếp được áp dụng trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng có khả năng và điều kiện thực hiện việc trả tiền thẳng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng không cần thông qua tổ chức trung gian. Chi trả trực tiếp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện giữa bên sử dụng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng phù hợp với quy định tại Nghị định này, trong đó mức chi trả không thấp hơn mức do Nhà nước quy định đối với cùng một loại dịch vụ môi trường rừng.

2. Chi trả gián tiếp:

a) Chi trả gián tiếp là bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam hoặc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Chi trả gián tiếp được áp dụng trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng không có khả năng và điều kiện trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng mà thông qua tổ chức trung gian theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Chi trả gián tiếp có sự can thiệp và hỗ trợ của Nhà nước, giá dịch vụ môi trường rừng do Nhà nước quy định.

Điều 7. Đối tượng và loại dịch vụ phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Các cơ sở sản xuất thủy điện phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện.

2. Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch.

3. Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước phải chi trả tiền dịch vụ về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất.

4. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ về bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch.

5. Các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng; dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 8. Đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm:

a) Các chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (sau đây gọi chung là hộ nhận khoán); hợp đồng nhận khoán do bên giao khoán và bên nhận khoán lập, ký và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Mục 1

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ THEO HÌNH THỨC CHI TRẢ TRỰC TIẾP

Điều 9. Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận về loại dịch vụ, mức chi trả và phương thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng phù hợp với các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận về loại dịch vụ đã được quy định tại Nghị định thì mức chi trả không thấp hơn mức chi trả quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Trường hợp mức chi trả chưa được quy định tại Nghị định này thì bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận mức chi trả.

2. Nhà nước khuyến khích áp dụng việc thực hiện hình thức chi trả trực tiếp cho tất cả các trường hợp nếu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tự thỏa thuận được mức tiền chi trả.